

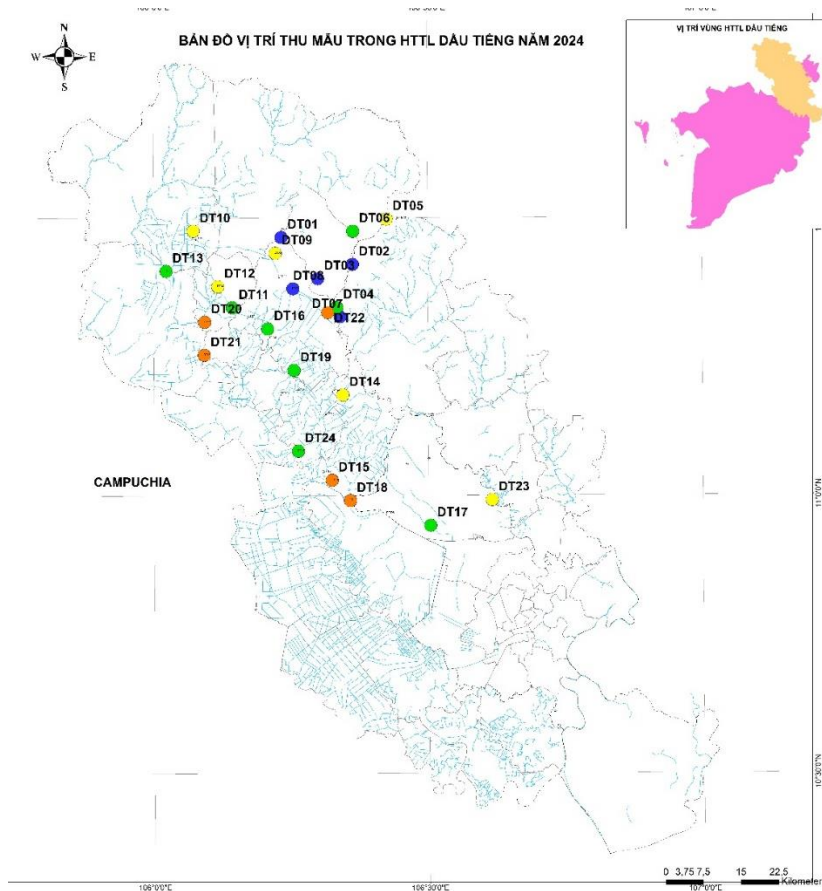
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BẢN TIN TUẦN KỲ 2

“Đợt đo ngày 24/02/2024 dự báo từ ngày 11÷17/3/2024”

1. Các vị trí dự báo

Dự báo cho 24 vị trí phục vụ dự báo chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng (Hình 1).



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát, dự báo CLN trong HTTL Dầu Tiếng 2024

2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 11÷17/3/2024

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD₅, NH₄⁺ cho 22 vị trí từ DT1÷DT22

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Độ mặn, NH₄⁺ cho 02 vị trí DT23÷DT24

Kết quả dự báo từ ngày 11÷17/3/2024 xem tại Bảng 2 đến Bảng 5.

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 11÷17/3/2024 ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn) và khu vực Gò Dầu (sông Vàm Cỏ Đông).

Người dân yên tâm lấy nước cho các mục đích (sinh hoạt, nông nghiệp,...), đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú trên sông Sài Gòn.

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 11÷17/3/2024, ‰

Kí hiệu	11/03	12/03	13/03	14/03	15/03	16/03	17/03	max	min
DT23	0	0	0	0	0	0	0	0	0
DT24	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰		>4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 0,9÷7,01 mgO₂/l, có sự phân bố rõ nét theo không gian, cơ bản đạt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1 trừ 03 vị trí DT15 (kênh Vàm Trảng); DT21 (rạch Tây Ninh) và DT22 (kênh tiêu). Do đó cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước tại 03 vị trí này để cấp nước cho SXNN.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 11÷17/3/2024, mgO₂/l

Kí hiệu mẫu	11/03	12/03	13/03	14/03	15/03	16/03	17/03	max	min
Khu công trình đầu mối									
DT1	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,48	5,49	5,48
DT2	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,47	5,47	5,48	5,47
DT3	6,04	6,22	6,17	6,30	6,29	5,84	5,96	6,30	5,84
DT4	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,46	5,46	5,47	5,46
DT5	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47
DT6	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,01	7,01	7,00
DT7	4,42	4,38	4,40	4,41	4,38	4,33	4,29	4,42	4,29
DT8	4,42	4,52	4,56	4,54	4,47	4,39	4,33	4,56	4,33
DT9	5,82	5,81	5,80	5,82	5,91	5,94	5,95	5,95	5,80
Hệ thống kênh tưới									
DT10	5,66	5,66	5,66	5,67	5,68	5,69	5,70	5,70	5,66
DT11	5,30	5,30	5,30	5,29	5,27	5,26	5,25	5,30	5,25
DT12	6,01	6,05	6,12	6,19	6,24	6,25	6,25	6,25	6,01
DT13	6,22	6,22	6,23	6,23	6,24	6,24	6,24	6,24	6,22
DT14	5,45	5,44	5,43	5,42	5,43	5,43	5,44	5,45	5,42
DT15	3,75	3,53	3,34	3,19	3,08	3,02	3,00	3,75	3,00
DT16	6,11	6,12	6,15	6,17	6,21	6,23	6,25	6,25	6,11
DT17	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97
Hệ thống kênh tiêu									
DT18	5,19	5,20	5,21	5,22	5,21	5,20	5,20	5,22	5,19
DT19	5,52	5,48	5,41	5,36	5,32	5,29	5,30	5,52	5,29
DT20	4,31	4,26	4,22	4,17	4,13	4,12	4,13	4,31	4,12
DT21	4,02	3,94	3,86	3,88	3,86	3,83	3,79	4,02	3,79
DT22	1,38	2,48	1,50	0,90	2,03	2,66	2,87	2,87	0,90
Khu đẩy mặn trên sông									
DT23	4,42	4,31	4,28	4,29	4,30	4,27	4,20	4,42	4,20
DT24	4,78	4,63	4,55	4,44	4,26	4,22	4,26	4,78	4,22
QCVN 08 (Cột A1)	≥6								
QCVN 08 (Cột B1)	≥4								
Vượt cột B1	<4								

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Giá trị dự báo BOD₅ dự báo dao động từ 3,99÷27,26mg/l có sự phân bố rõ nét theo không

gian, cơ bản đạt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1 trừ 04 vị trí DT18 (kênh Xáng), DT20, DT21 rạch Tây Ninh, DT22 (kênh tiêu) và DT24 (sông Vàm Cỏ Đông) vượt cột B1. Do đó cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước tại 05 vị trí này để cấp nước cho SXNN.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 11÷17/3/2024, mg/l

Kí hiệu mẫu	11/03	12/03	13/03	14/03	15/03	16/03	17/03	max	min
Khu công trình đầu mối									
DT1	5,99	5,99	5,99	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	5,99
DT2	6,07	6,08	6,09	6,08	6,06	6,04	6,04	6,09	6,04
DT3	5,98	5,86	5,73	5,62	5,48	5,35	5,29	5,98	5,29
DT4	4,66	4,67	4,68	4,69	4,70	4,70	4,71	4,71	4,66
DT5	5,35	5,32	5,30	5,27	5,23	5,16	5,10	5,35	5,10
DT6	5,48	5,70	5,81	5,75	5,48	5,11	4,85	5,81	4,85
DT7	5,80	5,23	4,97	4,92	4,90	4,92	5,13	5,80	4,90
DT8	4,72	4,20	3,99	4,08	5,36	5,93	5,95	5,95	3,99
DT9	6,00	6,00	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	6,00	5,99
Hệ thống kênh tưới									
DT10	4,70	4,64	4,62	4,64	4,65	4,66	4,66	4,70	4,62
DT11	5,87	5,86	5,58	5,25	4,92	4,85	4,96	5,87	4,85
DT12	6,70	6,21	5,64	5,31	5,10	4,96	4,98	6,70	4,96
DT13	7,35	7,33	7,24	7,09	6,92	6,78	6,69	7,35	6,69
DT14	7,39	7,34	7,29	7,25	7,23	7,22	7,35	7,39	7,22
DT15	13,94	14,03	14,04	13,96	13,80	13,61	13,46	14,04	13,46
DT16	7,83	7,82	7,83	7,87	7,92	7,98	8,02	8,02	7,82
DT17	7,47	7,47	7,47	7,48	7,48	7,48	7,48	7,48	7,47
Hệ thống kênh tiêu									
DT18	14,21	15,27	15,17	14,30	14,45	16,56	17,22	17,22	14,21
DT19	10,06	10,05	10,04	10,04	10,03	10,03	10,05	10,06	10,03
DT20	15,29	16,14	16,93	17,83	19,17	21,32	24,52	24,52	15,29
DT21	13,63	13,84	13,79	14,62	15,86	17,34	17,88	17,88	13,63
DT22	14,23	14,77	16,92	22,18	25,27	26,69	27,26	27,26	14,23
Khu đẩy mặn trên sông									
DT23	9,58	9,84	10,13	10,50	10,89	11,29	11,65	11,65	9,58
DT24	16,98	17,19	17,02	16,07	14,43	13,33	12,67	17,19	12,67
QCVN 08 (Cột A1)	4								
QCVN 08 (Cột B1)	15								
Vượt cột B1	>15								

2.4. Amoni (NH₄⁺)

Giá trị dự báo NH₄⁺ dao động từ 0,13÷5,69 mg/l, có sự phân bố rõ nét theo không gian, cơ bản đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; trừ vị trí DT15 (kênh Vàm Trảng) và các vị trí trên hệ thống kênh tiêu DT18, DT20-22 vượt cột B1. Do đó cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước tại các vị trí này để cấp nước cho SXNN.

Bảng 5: Giá trị dự báo NH₄⁺ tại các điểm giám sát từ 11÷17/3/2024, mg/l

Kí hiệu mẫu	11/03	12/03	13/03	14/03	15/03	16/03	17/03	max	min
Khu công trình đầu mối									
DT1	0,23	0,22	0,21	0,21	0,20	0,20	0,19	0,23	0,19
DT2	0,24	0,23	0,23	0,22	0,22	0,21	0,21	0,24	0,21
DT3	0,24	0,23	0,23	0,22	0,22	0,21	0,21	0,24	0,21

DT4	0,19	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,19	0,18
DT5	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28
DT6	0,22	0,21	0,20	0,19	0,18	0,17	0,17	0,22	0,17
DT7	0,17	0,17	0,17	0,16	0,16	0,16	0,16	0,17	0,16
DT8	0,22	0,22	0,22	0,23	0,22	0,22	0,22	0,23	0,22
DT9	0,17	0,17	0,17	0,17	0,18	0,18	0,17	0,18	0,17

Hệ thống kênh tưới

DT10	0,16	0,16	0,15	0,14	0,14	0,13	0,14	0,16	0,13
DT11	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
DT12	0,16	0,16	0,15	0,15	0,14	0,14	0,13	0,16	0,13
DT13	0,37	0,38	0,39	0,41	0,44	0,46	0,49	0,49	0,37
DT14	0,23	0,22	0,22	0,21	0,21	0,21	0,21	0,23	0,21
DT15	1,28	1,32	1,41	1,57	1,77	1,94	2,07	2,07	1,28
DT16	0,50	0,52	0,53	0,54	0,57	0,59	0,63	0,63	0,50
DT17	0,32	0,32	0,32	0,33	0,33	0,34	0,34	0,34	0,32

Hệ thống kênh tiêu

DT18	3,62	3,65	3,62	3,20	2,96	3,52	4,04	4,04	2,96
DT19	0,42	0,42	0,41	0,41	0,41	0,42	0,42	0,42	0,41
DT20	1,80	1,78	1,70	1,64	1,64	1,68	1,73	1,80	1,64
DT21	1,94	1,74	1,72	1,83	2,04	2,26	2,44	2,44	1,72
DT22	4,79	4,94	4,83	4,93	5,23	5,69	5,56	5,69	4,79

Khu đầy mặn trên sông

DT23	0,55	0,53	0,53	0,52	0,52	0,51	0,50	0,55	0,50
DT24	0,55	0,54	0,53	0,53	0,52	0,52	0,51	0,55	0,51
QCVN 08 (Cột A1)	0,3								
QCVN 08 (Cột B1)	0,9								
Vượt cột B1	>0,9								

Khuyến cáo: Kết quả dự báo chỉ tiêu BOD₅ và NH₄⁺ và thường vượt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 tại một số vị trí như: kênh Vàm Trảng giáp Long An và Tây Ninh (DT15), kênh Xáng giáp Long An và thành phố Hồ Chí Minh (DT18), rạch Tây Ninh (DT21) và sau đập phụ (DT22). Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (đề b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (đề b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, Sở TNTM, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, tp HCM, Long An; Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (đề b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (đề b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN



Phạm Văn Tùng

Phụ lục:

Giá trị dự báo Độ mặn, DO, BOD₅ và NH₄⁺ trong thời gian từ 18÷24/3/2024

(xem từ bảng 6 đến bảng 9)

Bảng 6: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 18÷24/3/2024, ‰

Kí hiệu	18/03	19/03	20/03	21/03	22/03	23/03	24/03	max	min
DT23	0	0	0	0	0	0	0	0	0
DT24	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰		>4‰					

Bảng 7: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 18÷24/3/2024, mgO₂/l

Kí hiệu mẫu	18/03	19/03	20/03	21/03	22/03	23/03	24/03	max	min
Khu công trình đầu mối									
DT1	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48
DT2	5,46	5,45	5,45	5,45	5,46	5,47	5,49	5,49	5,45
DT3	6,33	6,18	6,18	6,03	6,16	6,06	5,87	6,33	5,87
DT4	5,47	5,47	5,46	5,46	5,45	5,45	5,45	5,47	5,45
DT5	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47
DT6	6,98	6,67	6,27	5,98	5,89	5,92	5,96	6,98	5,89
DT7	4,31	4,38	4,45	4,49	4,47	4,42	4,39	4,49	4,31
DT8	4,29	4,27	4,27	4,25	4,24	4,26	4,32	4,32	4,24
DT9	5,95	5,95	5,95	5,95	5,94	5,92	5,90	5,95	5,90
Hệ thống kênh tưới									
DT10	5,70	5,71	5,71	5,71	5,71	5,73	5,70	5,73	5,70
DT11	5,23	5,20	5,16	5,09	5,10	5,25	5,46	5,46	5,09
DT12	6,28	6,32	6,35	6,33	6,29	6,27	6,28	6,35	6,27
DT13	6,25	6,25	6,24	6,24	6,23	6,23	6,22	6,25	6,22
DT14	5,45	5,45	5,45	5,42	5,40	5,40	5,40	5,45	5,40
DT15	3,01	3,03	3,10	3,97	4,33	4,43	4,43	4,43	3,01
DT16	6,28	6,28	6,27	6,26	6,26	6,25	6,25	6,28	6,25
DT17	5,96	5,95	5,96	5,96	5,97	5,97	5,97	5,97	5,95
Hệ thống kênh tiêu									
DT18	5,21	5,23	5,24	5,24	5,23	5,20	5,17	5,24	5,17
DT19	5,31	5,34	5,37	5,41	5,45	5,49	5,52	5,52	5,31
DT20	4,14	4,15	4,14	4,13	4,11	4,10	4,09	4,15	4,09
DT21	3,77	3,76	3,75	3,77	3,73	3,69	3,66	3,77	3,66
DT22	2,59	2,09	1,87	2,33	2,00	3,32	1,08	3,32	1,08
Khu đẩy mặn trên sông									
DT23	4,11	3,99	3,84	3,69	4,63	5,20	5,05	5,20	3,69
DT24	4,41	4,34	4,39	4,54	4,70	4,81	4,87	4,87	4,34
QCVN 08 (Cột A1)	≥6								
QCVN 08 (Cột B1)	≥4								
Vượt cột B1	<4								

Bảng 8: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 18÷24/3//2024, mg/l

Kí hiệu mẫu	18/03	19/03	20/03	21/03	22/03	23/03	24/03	max	min
Khu công trình đầu mối									
DT1	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00
DT2	6,04	6,04	6,04	6,04	6,03	6,04	6,04	6,04	6,03
DT3	5,24	5,21	5,21	5,22	5,22	5,21	5,21	5,24	5,21
DT4	4,71	4,71	4,71	4,70	4,70	4,70	4,70	4,71	4,70
DT5	5,03	4,98	4,95	4,93	4,91	4,90	4,89	5,03	4,89
DT6	4,73	4,72	4,75	4,80	4,91	5,08	5,19	5,19	4,72
DT7	5,49	5,78	5,62	5,79	5,93	5,87	5,79	5,93	5,49
DT8	5,92	5,84	5,71	5,50	5,17	4,85	4,60	5,92	4,60
DT9	6,00	6,00	6,00	6,01	6,01	6,01	6,00	6,01	6,00
Hệ thống kênh tưới									
DT10	4,68	4,76	4,88	5,03	5,13	5,10	4,91	5,13	4,68
DT11	5,12	5,28	5,42	5,52	5,57	5,49	4,96	5,57	4,96
DT12	5,48	6,41	7,05	7,25	7,22	7,01	6,67	7,25	5,48
DT13	6,66	6,67	6,72	6,80	6,94	7,09	7,18	7,18	6,66
DT14	7,59	7,59	7,56	7,53	7,51	7,43	7,39	7,59	7,39
DT15	13,33	13,57	14,05	14,49	14,95	15,43	15,70	15,70	13,33
DT16	8,04	8,02	7,97	7,98	8,00	7,99	7,95	8,04	7,95
DT17	7,50	7,51	7,51	7,51	7,50	7,49	7,49	7,51	7,49
Hệ thống kênh tiêu									
DT18	16,38	14,51	12,97	12,64	13,15	13,87	14,60	16,38	12,64
DT19	10,08	10,10	10,12	10,13	10,14	10,14	10,15	10,15	10,08
DT20	28,94	23,91	18,83	17,41	16,65	15,42	13,85	28,94	13,85
DT21	16,90	15,29	14,06	13,36	12,71	12,69	14,14	16,90	12,69
DT22	26,74	25,35	23,09	20,87	18,90	17,13	15,81	26,74	15,81
Khu đầy mận trên sông									
DT23	12,09	12,48	12,32	10,50	9,56	9,69	9,98	12,48	9,56
DT24	12,10	11,55	11,20	11,25	11,81	13,16	14,96	14,96	11,20
QCVN 08 (Cột A1)	4								
QCVN 08 (Cột B1)	15								
Vượt cột B1	>15								

Bảng 9: Giá trị dự báo NH_4^+ tại các điểm giám sát từ 18÷24/3/2024, mg/l

Kí hiệu mẫu	18/03	19/03	20/03	21/03	22/03	23/03	24/03	max	min
Khu công trình đầu mối									
DT1	0,19	0,19	0,18	0,18	0,17	0,17	0,17	0,19	0,17
DT2	0,21	0,20	0,20	0,19	0,20	0,20	0,19	0,21	0,19
DT3	0,20	0,20	0,20	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,20
DT4	0,18	0,17	0,17	0,17	0,17	0,16	0,16	0,18	0,16
DT5	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28
DT6	0,16	0,15	0,15	0,15	0,14	0,14	0,13	0,16	0,13
DT7	0,15	0,15	0,15	0,14	0,14	0,14	0,14	0,15	0,14
DT8	0,22	0,22	0,24	0,25	0,26	0,27	0,27	0,27	0,22
DT9	0,17	0,16	0,16	0,16	0,15	0,15	0,15	0,17	0,15

Hệ thống kênh tưới

DT10	0,14	0,13	0,13	0,12	0,12	0,11	0,11	0,14	0,11
DT11	0,20	0,20	0,20	0,19	0,19	0,19	0,19	0,20	0,19
DT12	0,13	0,13	0,13	0,12	0,12	0,12	0,12	0,13	0,12
DT13	0,49	0,46	0,41	0,37	0,35	0,35	0,36	0,49	0,35
DT14	0,21	0,21	0,21	0,20	0,20	0,20	0,20	0,21	0,20
DT15	2,13	2,06	1,94	1,72	1,43	1,21	1,12	2,13	1,12
DT16	0,67	0,65	0,57	0,56	0,57	0,61	0,64	0,67	0,56
DT17	0,34	0,34	0,34	0,33	0,34	0,35	0,35	0,35	0,33

Hệ thống kênh tiêu

DT18	4,42	4,60	4,66	4,65	4,60	4,54	4,39	4,66	4,39
DT19	0,42	0,42	0,42	0,42	0,41	0,41	0,42	0,42	0,41
DT20	1,75	1,78	1,81	1,80	1,79	1,84	1,86	1,86	1,75
DT21	2,58	2,68	2,67	2,54	2,35	2,15	1,88	2,68	1,88
DT22	5,30	5,02	4,79	4,63	4,56	4,57	4,67	5,30	4,56

Khu đầy mặn trên sông

DT23	0,49	0,47	0,47	0,48	0,50	0,52	0,53	0,53	0,47
DT24	0,49	0,48	0,49	0,51	0,53	0,55	0,57	0,57	0,48
QCVN 08 (Cột A1)	0,3								
QCVN 08 (Cột B1)	0,9								
Vượt cột B1	>0,9								